

# Chân trời sáng tạo

## CHỦ ĐỀ 7: THỂ THAO

### BÀI 1: AO EO (tiết 1 – 2, SHS, tr.70 – 71)

#### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gợi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Thể thao* (*nhảy cao, kéo co, đi đều, đấu cờ, ...*).

1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *ao, eo* (*nhảy sào, đi cà kheo, leo núi nhân tạo, ...*).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *ao, eo*. Đánh vần và ghép tiếng chứa vần có bán âm cuối “o”; hiểu nghĩa của các từ đó.

3. Viết được các vần *ao, eo* và các tiếng, từ ngữ có các vần *ao, eo*.
4. Đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng; đọc được đoạn ứng dụng và hiểu nghĩa của đoạn ứng dụng mức độ đơn giản.
5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

## II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, SGK.
- Thẻ từ các vần *ao, eo*.
- Một số tranh ảnh minh họa kèm theo thẻ từ (*chào, chèo, sào, kéo co...*). GV có thể chuẩn bị thêm bản nhạc bài hát *Con cào cào* (Khánh Vinh) hoặc bài *Tập thể dục buổi sáng* (Minh Trang).
- Tranh chủ đề (nếu có).

## III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

### TIẾT 1

#### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có tiếng chứa *ua, ia, ua, s, x*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung của các bài đọc thuộc chủ đề *Đi sở thú*.

#### 2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 70.
- HS nghe GV giới thiệu tên chủ đề, quan sát chữ ghi tên chủ đề; HS có thể tìm đọc âm chữ đã học có trong tên chủ đề.
- HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gọi ra, nêu được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Thể thao (thầy giáo, cô giáo, kéo co, đi cà kheo, đi đều, đấu cờ, lưu giữ, đấu võ)*.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa *ao, eo* (*nhảy sào, cao thấp, bờ rào, leo núi nhân tạo, đi cà kheo, reo hò cổ vũ*).
- HS nêu các tiếng có *ao, eo* đã tìm được (*sào, cao, rào, tạo; leo, kheo, reo*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *ao, eo*).
- HS phát hiện ra các vần *ao, eo*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ao eo*).

### 3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

#### 3.1. Nhận diện vần mới

##### a. Nhận diện vần *ao*

- HS quan sát, phân tích vần *ao* (âm *a* đứng trước, âm *o* đứng sau)<sup>1</sup>.
- HS đánh vần vần *ao*: *a-o-ao*<sup>2</sup>.

##### b. Nhận diện vần *eo* (tương tự như với vần *ao*)

##### c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ao*, *eo*

- HS so sánh vần *ao* và *eo*.
- HS nêu điểm giống nhau giữa vần *ao* và *eo* (đều có âm *o* đứng cuối vần).

#### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “*o*”<sup>3</sup>.
- HS phân tích tiếng đại diện *chào* (gồm âm *ch*, vần *ao* và thanh huyền).
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *chờ-ao-chào-huyền-chào*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *leo* (*lờ-eo-leo*), *kheo* (*khờ-eo-kheo*).

### 4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

#### 4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá chào

- HS phát hiện từ khoá *chào*, vần *ao* trong tiếng *chào*.
- HS đánh vần tiếng khoá *chào*: *chờ-ao-chào-huyền-chào*.
- HS đọc trơn từ khoá *chào*.

#### 4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá chèo (tương tự như với từ khoá chào)

<sup>1</sup> Như đã nêu ở phần hướng dẫn chung, xét trên bình diện ngữ âm học, trong các vần *ao*, *eo*, âm cuối là bán nguyên âm “*u*”, như trong các vần “*au*, *iu*”. Tuy nhiên, để thuận tiện cho HS trong việc đánh vần, ghi nhớ vần, viết chính tả (và cũng nhất quán với các trường hợp xử lý đánh vần các khuôn vần như *au*, *ay*, *anh*, *ach*, *oay*, *oao*,...), tác giả chọn cách thức hướng dẫn đánh vần theo tên chữ ghi âm. Thêm vào đó, ở SGK, tác giả cũng chọn cách dùng chữ cái để ghi các âm vần thay cho việc sử dụng phiên âm âm vị và hoặc phiên âm âm tố.

<sup>2</sup> Nếu có HS chậm, thì có thể cho HS đó vừa đọc vừa dùng ngón trỏ tô theo chữ trong SHS.

<sup>3</sup> Hầu hết các khuôn vần đều có chung âm cuối (trừ một số vần khó và ít gặp ở tuần 19, 20). Để tăng khả năng tư duy cho HS và giúp cho trang sách được thoáng, rõ, tác giả chọn mô hình đánh vần tiếng đại diện. Vì vậy, nhiều khi mô hình tiếng đại diện và tiếng khoá có thể trùng nhau.

## 5. Tập viết

### 5.1. Viết vào bảng con

#### a. Viết vần **ao** và từ **chào**

##### a1. Viết vần **ao**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần **ao** (vần **ao** gồm chữ **a** và chữ **o**, chữ **a** đứng trước, chữ **o** đứng sau).

– HS viết vần **ao** vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

##### a2. Viết từ **chào**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ **chào** (chữ **ch** đứng trước, vần **ao** đứng sau, dấu ghi thanh huyền đặt trên chữ **a**).

– HS viết từ **chào** vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

#### b. Viết vần **eo** và từ **chèo** (tương tự như viết **ao**, **chào**)

### 5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết **ao**, **chào**, **eo**, **chèo** vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

## TIẾT 2

## 6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

### 6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần **ao**, **eo** (**sào**, **kéo co**, **đi cà kheo**, **báo Thể thao**).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.

– HS tìm thêm các từ có chứa **ao**, **eo** (**áo**, **cao**, **bao**, **nheo mắt**, **treo**, **reo**, ...).

### 6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

– HS lắng nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

– HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc.

– HS tìm hiểu nội dung bài (**Những ai thi kéo co?**, **Ai reo hò cổ vũ?**, **Bé Bo làm gì?**).

## 7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai? Đang làm gì?”, “Đọc từ trong bóng nói.”,...).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn hát bài hát thiếu nhi về thể thao. Ưu tiên bài hát có từ ngữ chứa tiếng có vần được học.
- HS hát tốp ca hoặc đồng ca kết hợp vận động bài hát *Con cào cào* hoặc bài hát *Tập thể dục buổi sáng*.

## 8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *ao, eo*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *au êu*).

## BÀI 2: AU ÊU (tiết 3 – 4, SHS, tr.72 – 73)

### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *au, êu* (đi tàu, đi đều, cây cau,...).
2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *au, êu*. Đánh vần và ghép tiếng chứa vần có bán âm cuối “u”; hiểu nghĩa của các từ đó.
3. Viết được các vần *au, êu* và các tiếng, từ ngữ có các vần *au, êu*.
4. Đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng; đọc được đoạn ứng dụng và hiểu nghĩa của đoạn ứng dụng mức độ đơn giản.
5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Trương tự bài 1: thay *ao, eo* bằng *au, êu*)

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### TIẾT 1

##### 1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có tiếng chứa vần *ao, eo*.

## 2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 72.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa *au, êu* (chơi trò đi đều, đi tàu, trước sau, cây cau).
- HS nêu các tiếng có *au, êu* đã tìm được (tàu, cau, sau; đều, kêu).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *au, êu*).
- HS phát hiện ra các vần *au, êu*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*au êu*).

## 3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

### 3.1. Nhận diện vần mới

#### a. Nhận diện vần *au*

- HS quan sát, phân tích vần *au* (âm *a* đứng trước, âm *u* đứng sau).
- HS đánh vần vần *au*: *a-u-au*<sup>1</sup>.

#### b. Nhận diện vần *êu* (tương tự như với vần *au*)

#### c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *au, êu*

- HS so sánh vần *au* và *êu*.
- HS nêu điểm giống nhau giữa vần *au* và *êu* (đều có âm *u* đứng cuối vần).

### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “*u*”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *cháu* (gồm âm *ch*, vần *au* và thanh sắc)
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *chờ-au-chau-sắc-cháu*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *tàu* (*tờ-au-tau-huyền-tàu*).

## 4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

### 4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá bà cháu

- HS phát hiện từ khoá *bà cháu*, vần *au* trong tiếng khoá *cháu*.
- HS đánh vần tiếng khoá *cháu*: *chờ-au-chau-sắc-cháu*.

<sup>1</sup> Xét về bản chất ngữ âm, nguyên âm trong vần *au, ay, oay* là nguyên âm “*ă*” (gọi là “*á*”) được viết bằng con chữ *a*. Để thuận tiện cho dạy học chính tả, và cũng nhất quán với các phần khác, tác giả chọn cách đọc theo tên chữ. HS vùng phương ngữ Nam thường phát âm không phân biệt *au – ao*. Vì vậy, thường viết sai chính tả khuôn vần này. GV có thể dùng hình ảnh, thẻ từ kèm hình ảnh, gọi tên các vật *cháo – cháu, sáo – sáu, mào – màu, lao – lau* hoặc đặt trong ngữ cảnh *tô cháo, bà cháu, sáo sậu, số sáu, lao đi, lau nhà* để giúp HS nhận diện và viết đúng chính tả.

– HS đọc trơn từ khoá *bà cháu*.

**4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá đi đều** (tương tự như với từ khoá *bà cháu*)

## 5. Tập viết

### 5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần **au** và từ **cháu**

#### a1. Viết vần **au**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *au* (vần *au* gồm chữ *a* và chữ *u*, chữ *a* đứng trước, chữ *u* đứng sau).

(Các bước tiếp theo giống như viết vần *ao*.)

#### a2. Viết chữ **cháu**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *cháu* (chữ *ch* đứng trước, vần *au* đứng sau, dấu ghi thanh sắc đặt trên chữ *a*).

(Các bước tiếp theo giống như viết từ *chào*.)

b. Viết vần **êu** và chữ **đều** (tương tự như viết *ao, chào*)

### 5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết *au, cháu; êu, đều* vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

(GV nhắc HS chú ý để tránh lỗi chính tả phương ngữ *ao, au*).

## TIẾT 2

## 6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

### 6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần *au, êu* (*lau, lều, đau, cao kều*).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.

– HS tìm thêm các từ có chứa *au, êu* (*số sáu, chau mày, lau nhà, ...*).

### 6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

– HS lắng nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Thảo, Hà và Thu làm gì?”, “Ai đi sau?”, “Hà kêu Thảo làm gì?”).

### 7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Từ gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?, Đang làm gì?”; “Đọc các chữ trong bóng nói.”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn chơi trò chơi nói nối đuôi từ ngữ chỉ tên gọi các sự vật (GV hướng dẫn cách chơi: HS 1 nói từ hoặc cụm từ có 2 tiếng trở lên, HS 2 nói nối đuôi từ, cụm từ bắt đầu bằng tiếng cuối của cụm từ mà HS 1 đã nói, cứ như thế cho đến hết. GV nhận xét, khuyến khích theo số lượt nói.).
- HS chơi trò chơi nói nối đuôi (nhóm, trước lớp).

(GV có thể hướng dẫn HS nêu từ ngữ chỉ vật gần gũi, quen thuộc; từ ngữ liên quan chủ đề *Thể thao* có thể chỉ xuất hiện ở từ ngữ đầu tiên, VD: *đá bóng* → *bóng chuyền* → *chuyền qua* → ...; *nhảy dây* → *dây giày* → *giày thể thao* → ...

### 8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *au, êu*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *á ầu*).

## BÀI 3: Â ẦU (tiết 5 – 6, SHS, tr.74 – 75)

### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *âu* (*cầu trượt, cái cầu, đi cầu, đá cầu, đấu vật*).
2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *âu*. Đánh vần và ghép tiếng chứa vần có bán âm cuối “u”; hiểu nghĩa của các từ đó.
3. Viết được âm *â*, vần *âu* và tiếng, từ ngữ có vần *âu* (*đá cầu*).
4. Đánh vần các tiếng, từ mở rộng và hiểu nghĩa của các từ đó; đọc được đoạn ứng dụng và hiểu nghĩa của đoạn ứng dụng mức độ đơn giản.
5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.



## II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ao*, *eo* bằng *âu*)

## III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

### TIẾT 1

#### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS thực hiện trò chơi hoặc tham gia hoạt động giải trí có liên quan với chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần *au*, *êu*.

#### 2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 74.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa *âu* (*cây cầu*, *cầu trượt*, *đá cầu*, *đi cầu*, *đấu vật*).
- HS nêu các tiếng có *âu* đã tìm được (*cầu*, *câu*, *đấu*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *âu*).
- HS phát hiện ra vần *âu*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*â ầu*).

#### 3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

##### 3.1. Nhận diện vần mới

###### a. Nhận diện âm chữ *â*

- HS phát hiện điểm khác nhau giữa các tiếng *cao* – *câu*, *sao* – *sâu*, *đào* – *đâu* (Gợi ý: GV dùng hình ảnh, thẻ từ kèm hình ảnh, gọi tên các vật để giúp HS nhận diện *â*, HS chỉ ra được điểm khác nhau giữa các cặp từ trên là âm *a* (*a*) và âm *â* (*ớ*)).
- HS phát hiện ra âm *â* (*ớ*).

###### b. Nhận diện vần *âu*

- HS quan sát, phân tích vần *âu* (âm *â* và âm *u*, âm *â* đứng trước, âm *u* đứng sau).
- HS đánh vần vần *âu*: *ớ (â)-u-âu<sup>1</sup>*.

##### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng vần kết thúc bằng “*u*”.
- HS phân tích tiếng đại diện *cầu* (gồm âm *c*, vần *âu* và thanh *huyền*).
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *cờ-âu-câu-huyền-cầu*.

<sup>1</sup> Nếu có HS chậm, có thể cho HS đó vừa đọc vừa dùng ngón trỏ tô theo chữ trong SHS.

– HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *đầu* (đờ-âu-đầu-sắc-đầu).

#### 4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá đá cầu

- HS phát hiện từ khoá *đá cầu*, vần *âu* trong tiếng *cầu*.
- HS đánh vần tiếng khoá *cầu*: *cờ-âu-cầu-huyền-cầu*.
- HS đọc trơn từ khoá *đá cầu*.

#### 5. Tập viết

##### 5.1. Viết vào bảng con

###### a. Viết chữ *â*

- HS quan sát cách GV viết chữ *â*, phân tích cấu tạo các nét của chữ *â*.
- HS dùng ngón trỏ viết chữ *â* lên không khí, lên mặt bàn.
- HS viết chữ *â* vào bảng con.

###### b. Viết vần *âu* và từ *cầu* (tương tự như viết *ao*, *chào*)

##### 5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *â*, *âu*, *đá cầu* vào VTV.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

### TIẾT 2

#### 6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

##### 6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần *âu* (*đầu thú*, *thi đá cầu*, *đầu cờ*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *âu* (*đầu*, *cầu*, *sâu*, *sấu*, *lầu*, ...).

##### 6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“*Mẹ mua những gì cho Hào?*”, “*Bố và Hào làm gì?*”).

## 7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Chào*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh.
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: thực hành chào hỏi (GV có thể hướng dẫn HS: “Chào những ai?”, “Chào khi nào?”, “Chào như thế nào?” (tư thế, khoảng cách, ánh mắt, gương mặt, cử chỉ, điệu bộ),... theo tinh thần của việc hướng dẫn HS thực hiện nghi thức lời nói: *chào hỏi*).
- HS thực hành chào (nhóm, trước lớp; GV có thể gợi ý HS đóng vai).
- HS nêu việc vận dụng bài tập chào khi về nhà, khi tham gia các hoạt động,...

## 8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *âu*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (bài *iu ưu*).

## **BÀI 4: IU ƯU (tiết 7 – 8, SHS, tr. 76 – 77)**

### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi có tiếng chứa vần *iu, ưu* (*địu con, bé xiú, con cừu, quả lựu*).
2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *iu, ưu*. Đánh vần và ghép tiếng chứa vần có bán âm cuối “u”; hiểu nghĩa của các từ đó.
3. Viết được vần *iu, ưu* và tiếng, từ ngữ có vần *iu, ưu*.
4. Đánh vần các tiếng, từ mở rộng và hiểu nghĩa của các từ đó; đọc được đoạn ứng dụng và hiểu nghĩa của đoạn ứng dụng mức độ đơn giản.
5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ao, eo* bằng *ưu, iu*)

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### TIẾT 1

##### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS có thể thực hiện trò chơi hoặc tham gia hoạt động giải trí.
- HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần *âu*.

##### 2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 76.
- HS quan sát tranh, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *iu, iu* (*địu con, con cừu, quả lựu, bé xiu*).
- HS nêu các tiếng có *iu, iu* đã tìm được (*địu, xiu, cừu, lựu*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *iu, iu*).
- HS phát hiện ra các vần *iu, iu*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*iu iu*).

##### 3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

###### 3.1. Nhận diện vần mới

###### a. Nhận diện vần *iu*

- HS quan sát, phân tích vần *iu* (âm *i* đứng trước, âm *u* đứng sau).
- HS đánh vần vần *iu*: *i-u-iu*.
- HS vừa đọc vừa dùng ngón trỏ tô theo chữ trong SHS.

###### b. Nhận diện vần *iu* (tương tự như với vần *iu*)

###### c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *iu, iu*

- HS so sánh vần *iu* và *iu*.
- HS nêu điểm giống nhau giữa vần *iu* và *iu* (đều có âm *-u* đứng cuối vần).

###### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “*u*”.
- HS phân tích tiếng đại diện *riu* (gồm âm *r*, vần *iu* và thanh huyền).
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *rờ-iu-riu-huyền-riu*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *lựu* (*lờ-iu-lưu-nặng-lựu*).

#### 4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

##### 4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá riu

- HS phát hiện từ khoá riu, vần iu trong tiếng riu.
- HS đánh vần tiếng khoá riu: rờ-iu-riu-huyền-riu.
- HS đọc trơn từ khoá riu.

##### 4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá cừu (tương tự như với từ khoá riu)

#### 5. Tập viết

##### 5.1. Viết vào bảng con

###### a. Viết vần iu và từ riu

###### a1. Viết vần iu

HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần iu (vần iu gồm chữ i và chữ u, chữ i đứng trước, chữ u đứng sau).

(Các bước tiếp theo giống như viết vần ao.)

###### a2. Viết từ riu

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ riu (chữ r đứng trước, vần iu đứng sau, dấu ghi thanh huyền đặt trên chữ i).

- HS viết từ riu vào bảng con.
- HS rà soát bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

###### b. Viết vần uu và từ cừu (tương tự như viết iu, riu)

##### 5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết iu, riu; uu, cừu vào VTV.
- HS rà soát bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS tự chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

#### TIẾT 2

#### 6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

##### 6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần iu, uu (núu, sơ cừu, địu bé, xe cứu hộ).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa iu, uu (nhúu, lúu lo, cừu chương...).

## 6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Ba cho bé quà gì?”, “Mẹ cho bé quà gì?”).

## 7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Mua gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (quả bóng đá, quả cầu lông, áo phao).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn đóng vai mua bán hoặc hỏi đáp về các vật có trong tranh (tên gọi, màu sắc, công dụng, mua hay hay không, vì sao).
- HS cùng bạn đóng vai mua bán hoặc hỏi đáp về quả bóng đá, quả cầu lông, áo phao (trong nhóm, trước lớp).

## 8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *iu, uu*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).

## THỰC HÀNH (tiết 9)

### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *ao, eo, au, êu, âu, uu, iu*.
2. Nhận diện đúng các vần được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc tron câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.
4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.
5. Hoàn thành được câu theo từ ngữ/ tranh minh hoạ đã cho.

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, SHS, SGV.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành.

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan chủ đề *Thể thao*).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần đã học ở bài 4.

#### 2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

##### 2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Thi thể thao* (VBT, tập một, tr.23), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kỹ năng đánh vần.).
- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

##### 2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc *Thi thể thao*.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (tên bài đọc là gì, nhắc lại tên các môn thể thao được bài đọc nhắc đến).

#### 3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.
- HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS.).
- HS rà soát, sửa lỗi nếu có.

#### 4. Luyện tập sử dụng từ ngữ

- HS xác định yêu cầu bài tập (điền vào chỗ trống).
- HS đọc từ ngữ đã cho, xác định nội dung cần điền.
- HS lựa chọn từ ngữ đã cho, dựa vào tranh vẽ để xác định từ ngữ sẽ điền.
- HS nói thành tiếng câu sẽ hoàn thành.
- HS viết vào VBT để hoàn thành câu (*Mèo trèo cau/ Có chú mèo/ Trèo tàu cau/ Nghe gió reo/ Kêu meo meo*).
- HS kiểm tra, rà soát bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài viết của mình.

### 5. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết (Chú ý các trường hợp dễ nhầm lẫn như *ao/ au, au/ ua, ...*).
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho bài học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

## BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (tiết 10 – 12, SHS, tr.78 – 79)

### A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

#### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Củng cố được các vần *ao, eo, au, êu, âu, iu, uu*.
2. Sử dụng được các vần đã học trong tuần để ghép tiếng mới.
3. Đánh vần tiếng có vần được học trong tuần, đọc trơn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.

#### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGK.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh họa kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc.

#### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

##### TIẾT 1

##### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có vần được học và có liên quan đến chủ đề, VD trò chơi *Người leo núi giỏi*).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần mới được học ở bài 4.

##### 2. Ôn tập các vần được học trong tuần

- HS mở SHS, trang 78.
- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS đọc các vần vừa học trong tuần.



- HS tìm điểm giống nhau giữa các vần *ao, eo; au, êu, âu, iu, iu*.
- HS tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *ao, eo; au, êu, âu, iu, iu*.
- HS nói câu có từ ngữ có tiếng chứa vần *ao, eo; au, êu, âu, iu, iu*.

### 3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

#### 3.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS nghe GV đọc bài.
- HS đánh vần và đọc trơn các tiếng có vần được học trong tuần (*đều, theo, đấu, cầu*).

#### 3.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu về bài đọc (“Cả nhà Hà thế nào?”, “Hà theo mẹ đi đâu?”, “Bo thao ba đi đâu?”, “Em có thích thể thao không?”).

## TIẾT 2

### 4. Tập viết và chính tả

#### 4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần các tiếng, từ có trong cụm từ ứng dụng *rủ nhau đi bộ*. (GV giải thích nghĩa của cụm từ).
- HS tìm từ có chứa vần đã học trong tuần (*nhau*).
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong cụm từ.
- HS đọc trơn cụm từ ứng dụng; viết cụm từ ứng dụng vào vở.

#### 4.2. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn bài tập cho HS. Bài tập chính tả quy tắc hay chính tả phương ngữ tùy thuộc vào lỗi chính tả thường gặp/ những trường hợp chính tả mà GV muốn luyện tập cho HS lớp mình).
- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

### 5. Hoạt động mở rộng

- HS luyện nói về chủ đề *Thể thao* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề *Thể thao* về các phương diện như môn thể thao, vật dụng cho các hoạt động thể thao, sự yêu thích, biết những trò chơi thể thao nào.)

– HS tham gia hát/ đọc đồng dao, đọc thơ kết hợp vận động, VD: trò chơi *Nhảy lò cò vòng quanh thế giới*: vẽ các vòng kế tiếp hoặc xoắn ốc, mỗi vòng có các từ ngữ có tên gọi liên quan đến thể thao, có âm vần được học. HS nhảy vào vòng nào đọc các từ ngữ đó...

### 6. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa vần vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình vần được học.

– Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học, hướng dẫn HS đọc mở rộng.

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Rùa và thỏ*).

## B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện *Rùa và thỏ*, tên chủ đề *Thể thao* và tranh minh hoạ.

2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh hoạ và câu gợi ý dưới tranh.

3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.

4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.

5. Biết tin yêu và biết noi theo những tấm gương chăm chỉ, trung thực.

6. Biết chia sẻ trước thành công hoặc thất bại của người khác.

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, SGV.

– Tranh minh hoạ truyện phóng to (nếu có).

(GV tự tạo mặt nạ các nhân vật bằng cách vẽ phác hoạ rùa, thỏ, gấu vào giấy A4 hoặc giấy bìa,... để dùng cho kể phân vai nếu lớp có những HS đã biết kể phân vai).

*Nội dung truyện*

#### **Rùa và thỏ**

1. Một buổi sáng mùa thu, rùa đang chăm chỉ tập chạy, thỏ trông thấy, bèn chế giễu:

– Bạn chậm rì rì mà cũng đòi tập chạy à?

Nghe thỏ nói xong, rùa trả lời:

– Bạn với mình thử so tài xem ai hơn ai?

Thỏ vênh mặt lên đáp:

– Bạn dám chạy thi với mình à? Được thôi... Mình chấp bạn nửa đường!

2. Rùa biết mình chậm, nên khi bác Gấu vừa hô: “Ch...ạ...y!”, thì nó cố sức nhích từng bước một. Thỏ tủm tỉm cười, nó nghĩ: “Chẳng phải vội, đợi rùa gần về đích, ta chỉ phóng vèo một hơi là tới.”. Rồi nó vừa đi vừa đuổi bướm, hái hoa, quên cả việc chạy thi.

3. Khi nghe tiếng cổ vũ: “Rùa ơi, cố lên! Rùa ơi, cố lên!”, thỏ ngẩng đầu nhìn thì thấy Rùa sắp về đích. Nó vội vàng lao đi như tên bắn. Nhưng muộn rồi, rùa đã về đích trước.

4. Tuy xấu hổ vì thua, nhưng thỏ vẫn cùng các bạn chúc mừng rùa đã thắng cuộc.

(Kha Ly, phỏng theo *Truyện ngụ ngôn La Phông-ten*)

#### **Câu hỏi:**

1. Ai về đích trước?
2. Em thích nhân vật nào?

### **III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

#### **1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ**

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí.
- HS nhắc lại về truyện kể tuần trước. “Tên câu chuyện là gì?” (*Khi và sự tử*), “Câu chuyện kể về những nhân vật nào?” (*khi, sự tử*), “Em thích nhân vật/ chi tiết nào?”.

#### **2. Luyện tập nghe và nói**

- HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Rùa và thỏ*.
- Dựa vào tranh minh hoạ, dựa vào tên truyện, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Trong các bức tranh có những con vật nào?”/ “Những con vật nào xuất hiện nhiều?” (*rùa, thỏ*), “Câu chuyện diễn ra ở đâu?” (*trong rừng*),...).
- HS nghe giới thiệu bài mới (có thể dùng tên truyện và tranh minh hoạ để giới thiệu).

#### **3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện**

- HS nhắc lại yêu cầu của lắng nghe tích cực.
- HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.
- HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện. (GV lưu ý sử dụng câu chủ đề đoạn dưới mỗi bức tranh để giúp HS ghi nhớ nội dung từng đoạn truyện; sử dụng câu hỏi kích thích phỏng đoán “Rùa hay thỏ sẽ thắng?”, “Ai sẽ chạy trước? Vì sao?”, “Kết quả sẽ thế nào?”,...)
- Mỗi HS kể từng đoạn của câu chuyện theo thứ tự diễn biến của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ.

– HS/ nhóm HS kể lại tiếp nối theo thứ tự diễn biến câu chuyện trước lớp. (GV nhắc HS sử dụng ánh mắt, cử chỉ, biểu cảm của gương mặt,... khi kể trước lớp.)

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật (“Có mấy nhân vật?”, “Nhân vật nào nổi tiếng nhanh nhẹn? Nhân vật nào thường được xem là chậm chạp?”, “Vì sao thỏ thắng? Vì sao rùa thua?”; “Em nghĩ gì về câu kết của câu chuyện *Tuy xấu hổ vì thua, nhưng thỏ vẫn cùng các bạn chúc mừng rùa đã thắng cuộc?*”, “Em thích nhân vật nào? Vì sao?”).

❖ **Lưu ý:** Nếu có HS đọc được câu gợi ý (câu tóm tắt nội dung của đoạn truyện) dưới mỗi tranh, GV có thể hướng dẫn và cho phép HS đó dựa vào câu gợi ý để kể.

#### 4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện *Rùa và thỏ*, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích, nhắc lại suy nghĩ của bản thân về chi tiết cuối của câu chuyện.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà.

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Đồ chơi – trò chơi*).